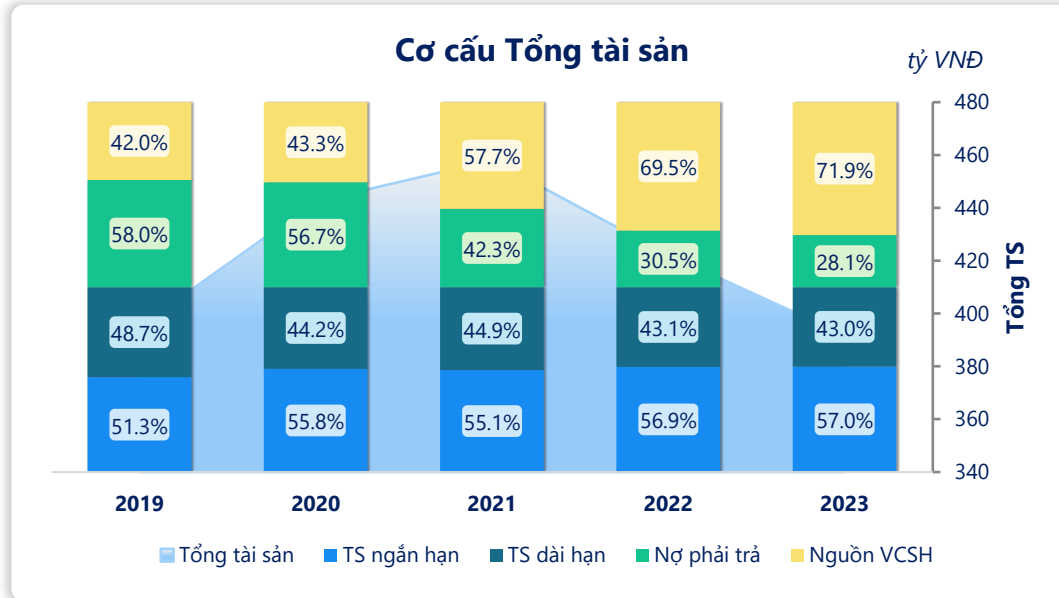
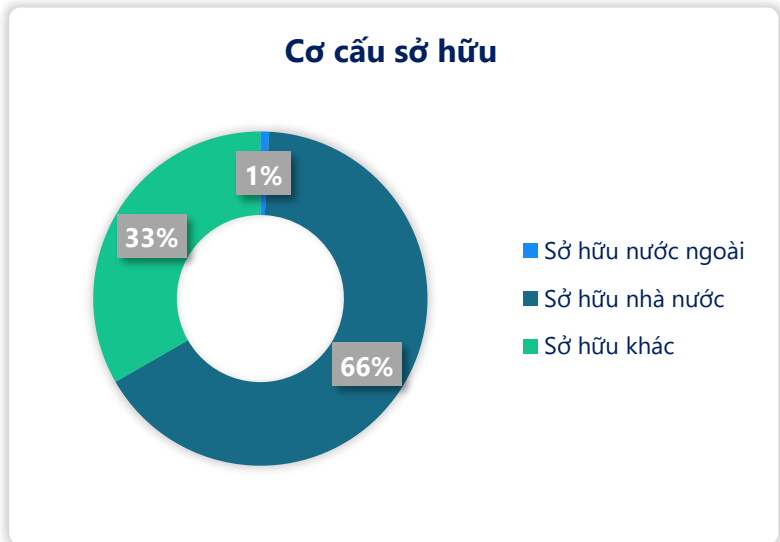


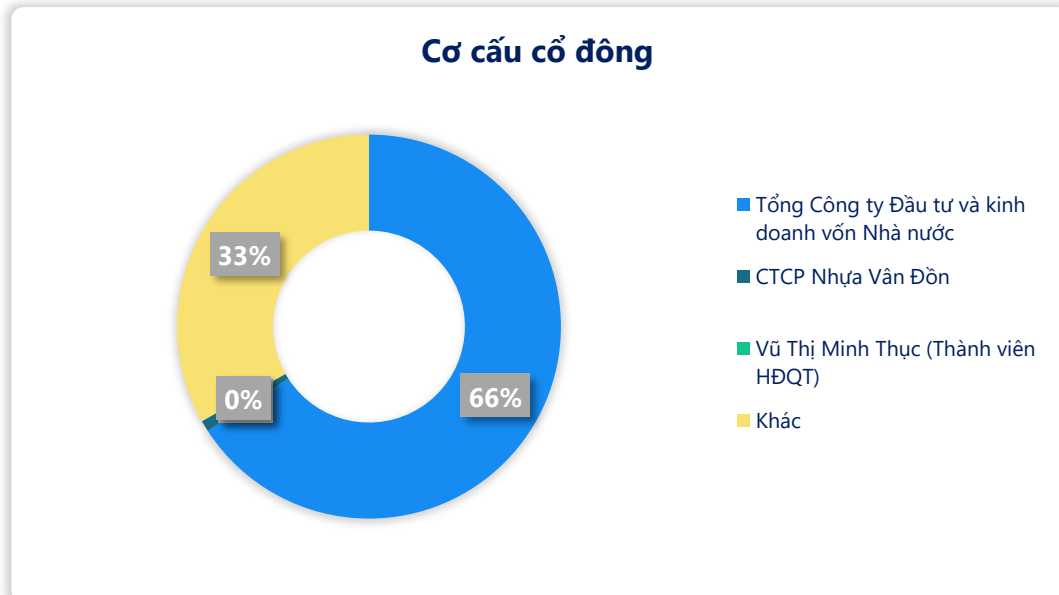
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	12,600			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,500			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,600			
SL cổ phiếu LH	19,428,913			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	86,595			
% sở hữu nước ngoài	0.8%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	280			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	245			
P/E	-20.1			
EPS	-628			
	YTD	1T	3T	6T
VNP	26.0%	2.4%	3.3%	-8.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **VNP** năm 2023 đạt **391.8** tỷ đồng, giảm **7.22%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 57.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.9%, cao hơn nợ phải trả.

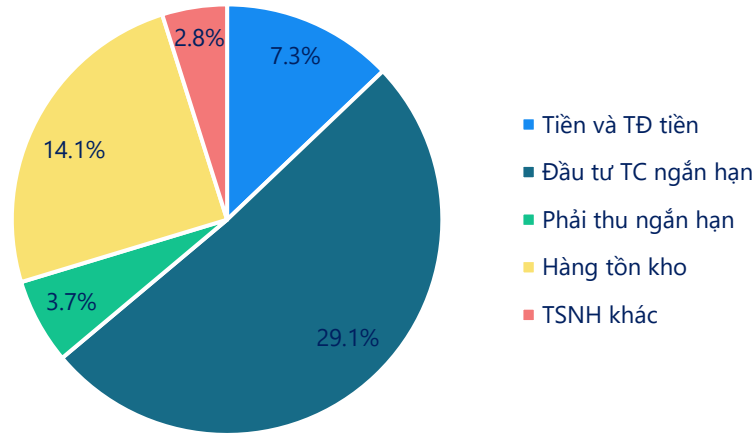
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **65.9%**, tiếp đến là sở hữu khác 33.3% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.85%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước** sở hữu **65.9%**, lớn thứ 2 là CTCP Nhựa Vân Đồn nắm giữ 0.93% và đứng thứ 3 là Vũ Thị Minh Thực (Thành viên HĐQT) nắm giữ 0.03%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

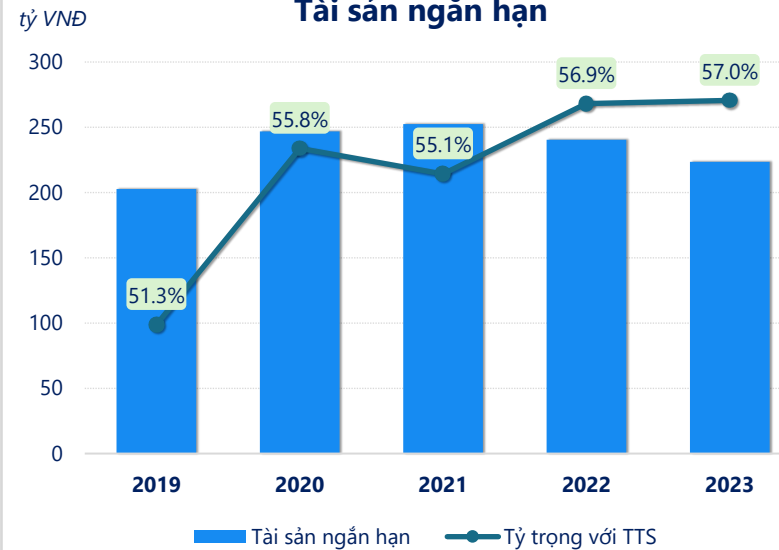


2023

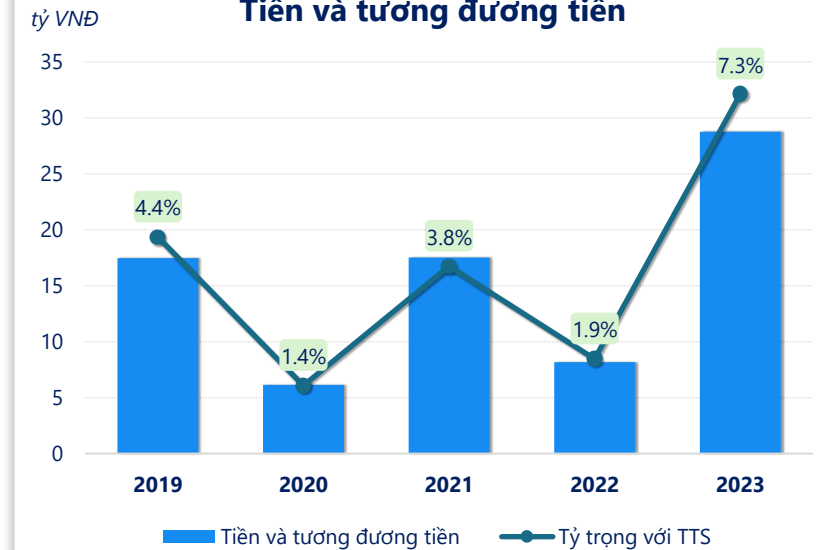
Tài sản ngắn hạn của VNP năm 2023 giảm **7.09%** so với năm trước, đạt **223.4** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **57.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 14.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

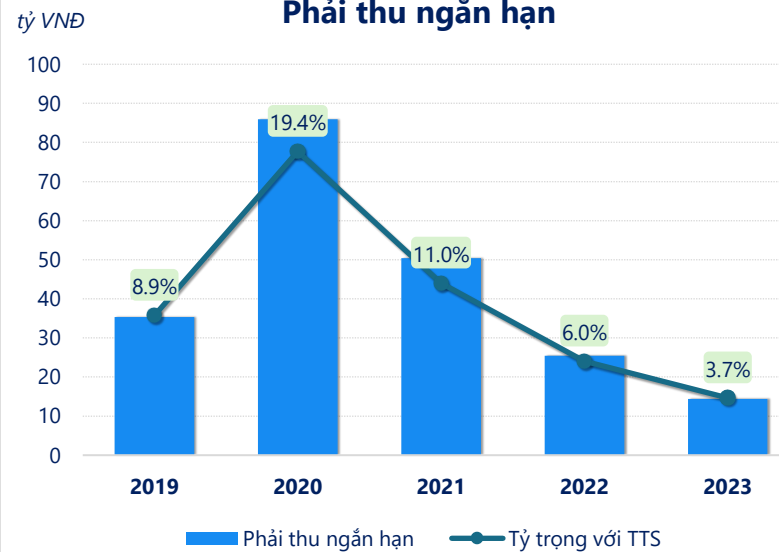
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



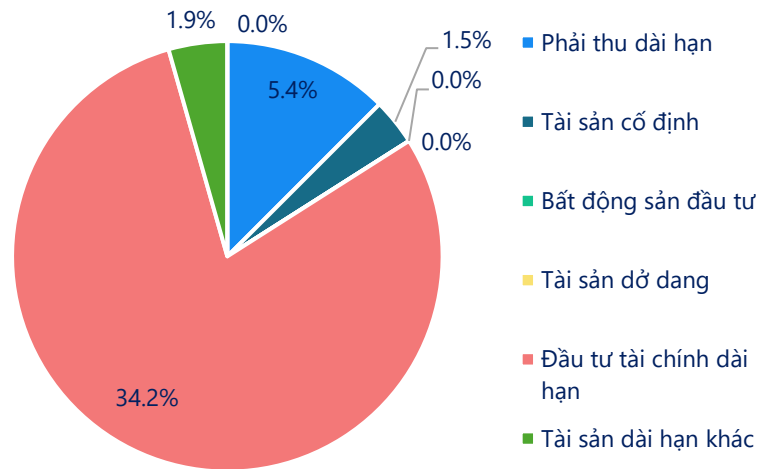
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



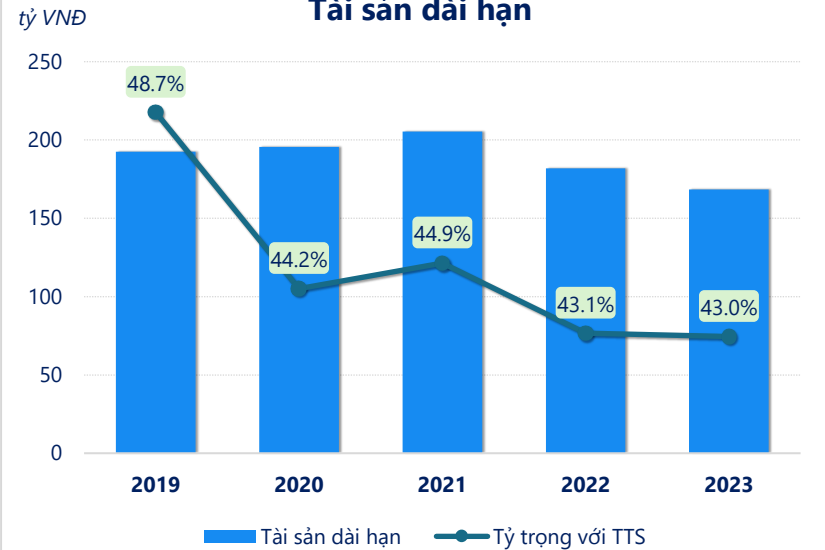
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **168.4** tỷ đồng giảm **7.41%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **43.0%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **34.2%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 5.37%.

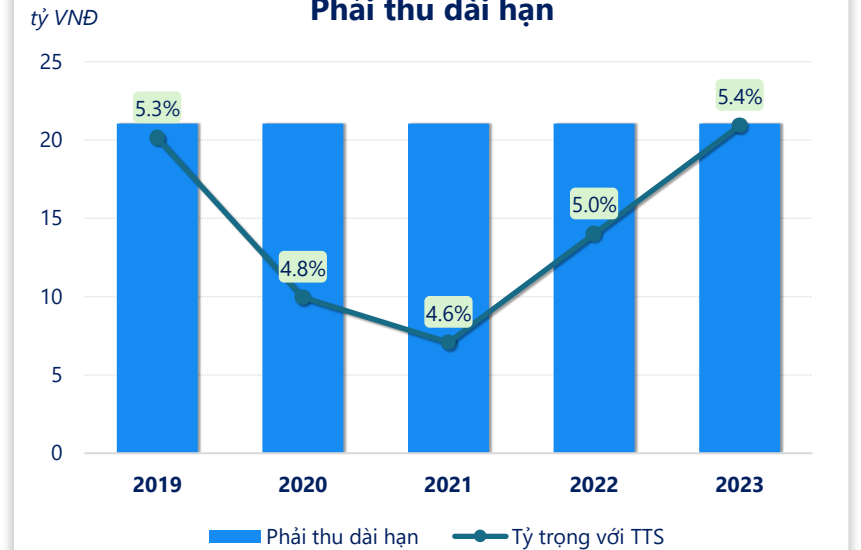
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



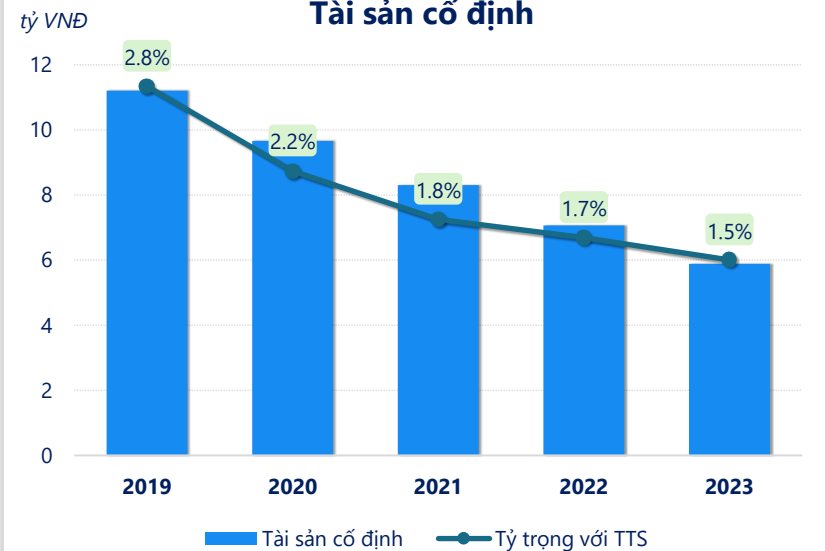
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



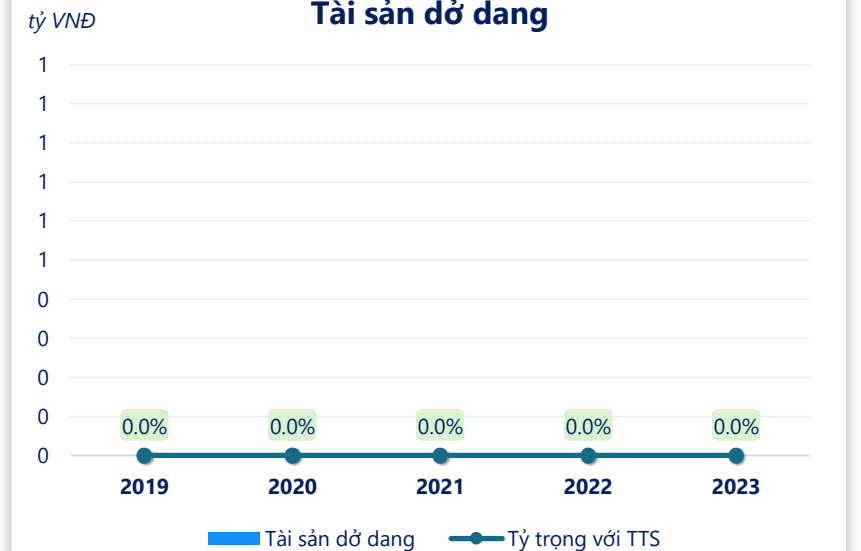
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

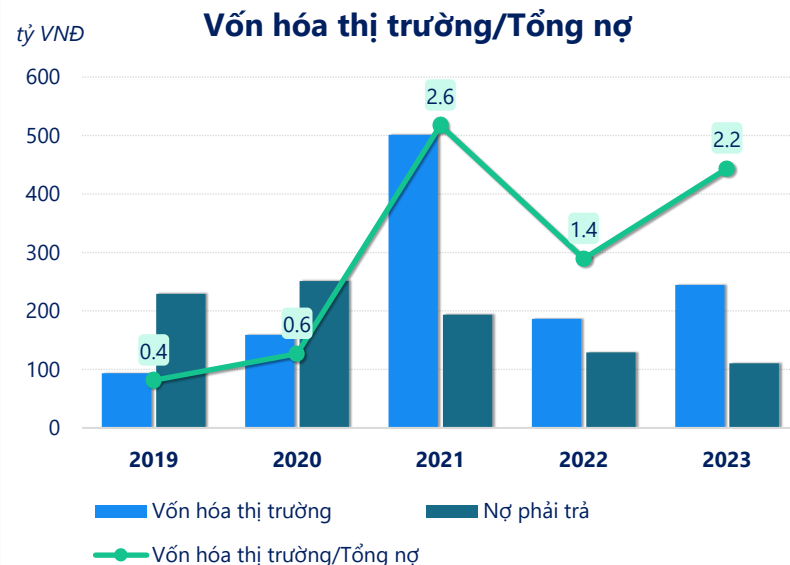
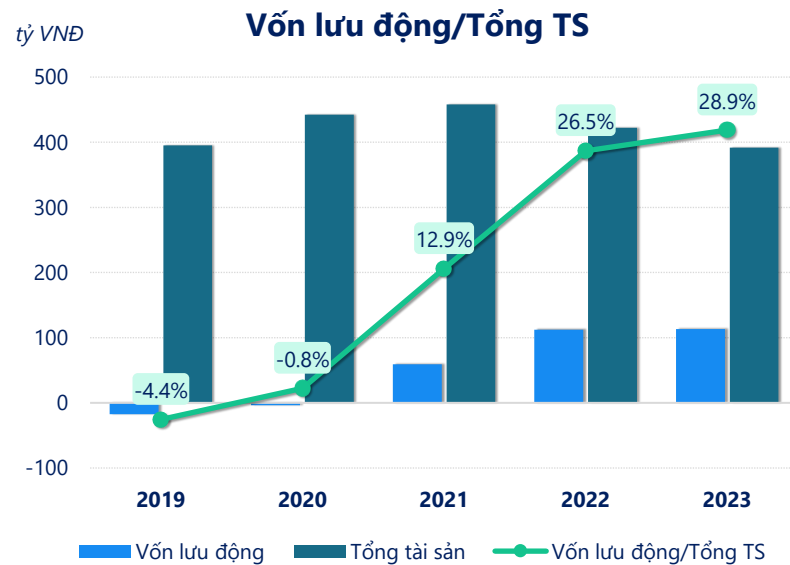
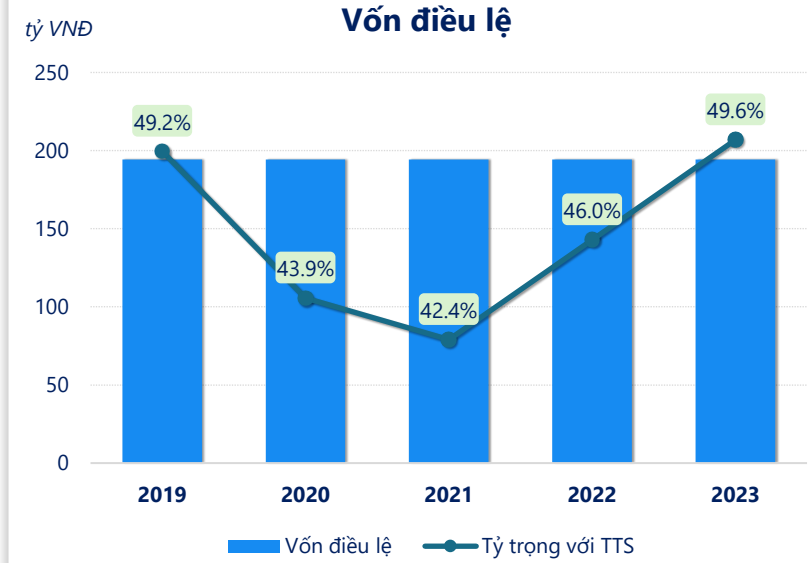
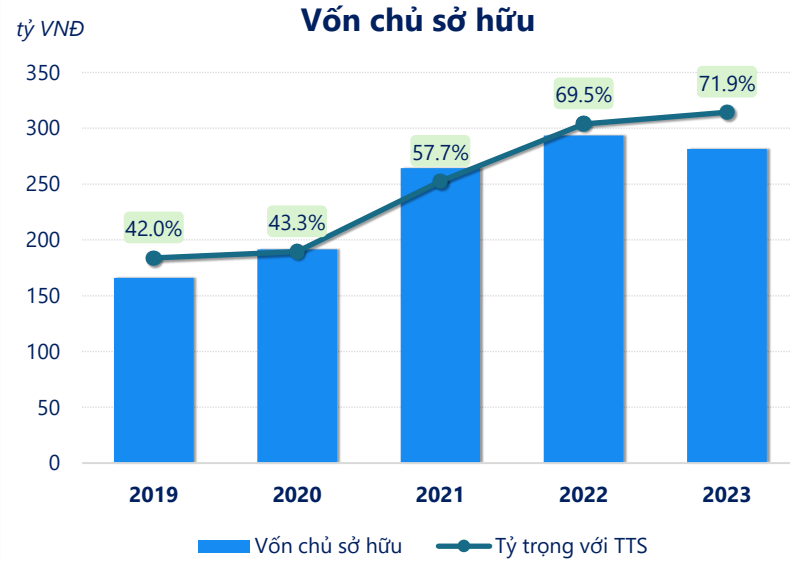
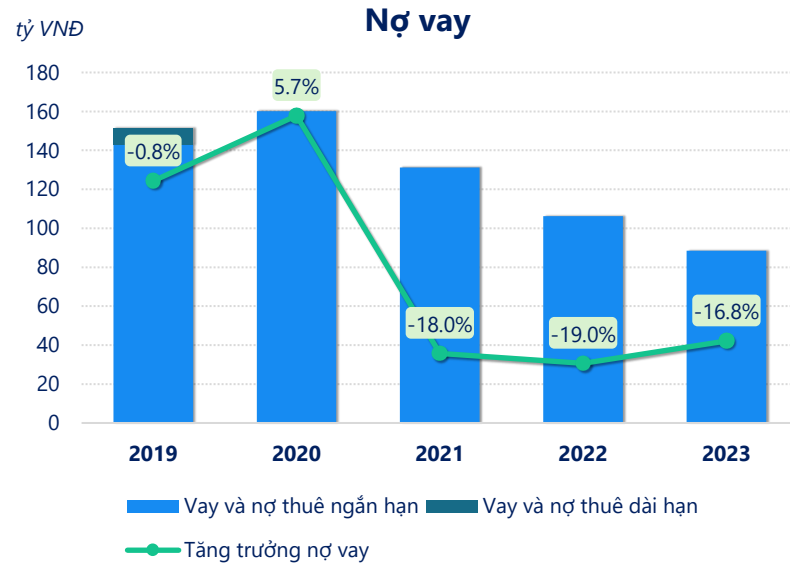


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	390	422	-7.6%
Tài sản ngắn hạn	222	240	-7.8%
Tiền và tương đương tiền	28.8	8.16	253%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	114	106	7.8%
Phải thu ngắn hạn	14.3	25.4	-43.5%
Hàng tồn kho	53.7	89.4	-39.9%
Tài sản ngắn hạn khác	10.9	11.8	-7.6%
Tài sản dài hạn	168	182	-7.4%
Phải thu dài hạn	21.0	21.0	0.0%
Tài sản cố định	5.88	7.07	-16.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	134	146	-8.1%
Tài sản dài hạn khác	7.42	7.85	-5.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	110	129	-14.5%
Nợ ngắn hạn	110	128	-14.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	88.4	106	-16.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.03	3.98	-48.9%
Nợ dài hạn	0.12	0.48	-76.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	280	293	-4.6%
Vốn chủ sở hữu	280	293	-4.6%
Vốn điều lệ	194	194	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	122	185	348	209	82.3
Giá vốn hàng bán	113	163	335	207	101
Lợi nhuận gộp	9.52	22.3	12.9	2.67	-18.3
Doanh thu HĐTC	2.81	5.78	8.43	15.4	10.8
Chi phí TC	10.5	22.1	11.6	9.83	5.29
Chi phí lãi vay	10.3	14.6	8.60	5.83	5.28
LN trong công ty LKLD	18.1	45.4	77.9	35.3	14.8
Chi phí bán hàng	3.61	4.42	4.79	3.91	3.87
Chi phí QLDN	15.2	20.1	7.52	8.76	9.33
LN thuần từ HĐKD	1.16	26.9	75.4	30.9	-11.1
Lợi nhuận khác	0.09	-0.35	0.25	0.38	0.53
LN trước thuế	1.25	26.5	75.6	31.2	-10.6
Lợi nhuận sau thuế	-1.81	27.0	74.9	31.0	-10.6
LNST của CĐ cty mẹ	-1.81	27.0	74.9	31.1	-10.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.9	-33.0	26.0	-105	-1.79
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	19.4	22.0	16.9	112	39.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.42	-0.34	-31.6	-17.0	-16.9
Tiền đầu kỳ	12.4	17.5	6.15	17.5	8.16
Lưu chuyển tiền thuần	5.02	-11.3	11.4	-9.39	20.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	-0.05	0.01	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	17.5	6.15	17.5	8.16	28.8